

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

N^o

Số: **622** / BC-CDTD-TC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức
- Mã chứng khoán : EMC
- Địa chỉ: Km số 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08.22141433
- Fax: 08.38.963159
- Email: codientd@vnn.vn
- Website: www.codientd.com
- Năm báo cáo: 2013

A. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Tóm lược về Công ty- quá trình phát triển:

- Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tiền thân là Nhà Máy Sửa Chữa Cơ Điện - là một doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Công ty Điện lực 2, được thành lập từ năm 1976. Năm 1996 đổi tên thành Nhà Máy Cơ Điện. Đến tháng 6/1999, tách khỏi Công Ty Điện Lực 2 và trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 31/1999/QĐ-BCN ngày 03/06/1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam, và đổi tên thành Công ty Cơ điện Thủ Đức.

- Theo Quyết định số 337/QĐ-BCN, ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp; Quyết định số 1092/QĐ-BCT ngày 15/10/2007 của Bộ Công Thương Công Ty Cơ Điện Thủ Đức được duyệt phương án cổ phần hoá chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần.

- Sau khi tổ chức Đại hội cổ đông thành lập, ngày 02/01/2008, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công Ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần, trong đó Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) giữ cổ phần chi phối (đến thời điểm 31/12/2012, EVN giữ 56,92 % cổ phần tại Công Ty CP cơ Điện Thủ Đức).



- Ngày 29/11/2012, theo Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số : 128/QĐ-SGDHCM, ngày 31/8/2012 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, CTCP Cơ điện Thủ Đức đã chính thức đăng ký niêm yết 8.073.000 cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch TP.HCM, với mã chứng khoán EMC .

2. Ngành nghề kinh doanh:

Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV; Kinh doanh và XNK máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện. Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Xây lắp công trình điện công nghiệp và dân dụng đến cấp điện áp 220KV; Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa. Kinh doanh khách sạn; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi; Sản xuất cáp điện, dây điện từ các loại; Khai thác, xây dựng công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bất động sản...

↳ Tình hình hoạt động.

Năm 2013 là năm khó khăn bao trùm lên cả nền kinh tế dẫn đến nhiều doanh nghiệp lao đao, Doanh nghiệp sản xuất thiết bị cơ khí điện cũng lâm vào tình trạng chung. Nhiều Công ty đã phải nỗ lực lớn để vượt qua thử thách.

Nhiều doanh nghiệp lớn gặp thời suy thoái, nhưng Công ty đã linh hoạt vận dụng các chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thị trường tại từng thời điểm để cố gắng đạt kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Năm 2013, thị trường bất động sản tiếp tục trầm lắng kéo theo thị trường đầu tư trang thiết bị công nghiệp cũng chịu tác động. Nhiều yếu tố trong giá thành phải điều chỉnh tăng theo quy định của nhà nước (như: giá tiền điện, lương tối thiểu để trích đóng BHXH-BHYT, tiền thuế nhà đất ...) làm ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí giá vốn chung của các doanh nghiệp.

Mặc dù, gặp nhất nhiều khó khăn như đã nêu, nhưng Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã quyết tâm vượt qua, để tìm kiếm và thực hiện nhiều giải pháp kinh tế kỹ thuật, giảm chi phí để bù đắp những chi phí gia tăng nhằm cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội cổ đông 2013 giao cho.

3. Định hướng phát triển.

↳ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Mục tiêu của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh theo các chức năng kinh doanh của Công ty nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

➤ **Chiến lược phát triển trung, dài hạn.**

- Đầu tư công nghệ và trang bị thêm thiết bị hiện đại, đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm mới có chất lượng phù hợp với đa dạng đối tượng khách hàng trên cơ sở phát triển nguyên vật liệu sẵn có trong nước. Cải tiến, nâng cấp mẫu mã, chất lượng và nhãn mác sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước.
- Mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trong nước và ngoài nước, tập trung đầu tư vào các vùng thị trường còn thiếu, còn yếu. Nâng cao thị phần cung cấp thiết bị cơ khí- thiết bị điện trong cả nước và tăng cường công tác xuất khẩu. Từng bước áp dụng phương thức phân phối hiện đại kết hợp hệ thống phân phối truyền thống hiện có. Chú trọng vào công tác chống giả mạo, mượn danh nghĩa và bảo vệ thương hiệu EMC của Công Ty.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng tập trung vào công tác hỗ trợ khách hàng và thực hiện tốt dịch vụ hậu mãi; có chiến lược kinh doanh linh hoạt, nhất là đối với những khách hàng có doanh thu tốt đảm bảo chính sách bán hàng của Công ty trong từng thời kỳ.

B. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

I. Kết quả hoạt động và công tác quản trị năm 2013 của HĐQT

1. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức trong năm 2013

Năm 2013 nền kinh tế vẫn tiếp tục khó khăn, suy thoái, thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng khiến cho các doanh nghiệp lao đao, nhiều đơn vị đã phải ngừng hoạt động. Trong bối cảnh đó, Công Ty vẫn cố gắng duy trì mức độ sản xuất, tận dụng thời cơ để khẳng định năng lực, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2013 do ĐHĐCĐ đã giao.

HĐQT báo cáo tóm tắt tới Quý cổ đông một số chỉ tiêu chủ yếu đã đạt được năm 2013 theo bảng số liệu dưới đây:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHĐCĐ giao năm 2013	Thực hiện 2013	
				Kết quả	% so với KH
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	300.000	265.186	88,39
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	12.000	852	7,10
3	Thu nhập BQ/người/tháng	1000đ	5.700	6.091	106,86
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	Theo quy định NN	17.677	100

Mặc dù kết quả kinh doanh năm 2013 không đạt như kỳ vọng, nhưng để có được thành tích nêu trên, ngoài sự nỗ lực của tập thể CBCNV trong Công Ty, cũng có sự hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của các đơn vị sản xuất công nghiệp trong và ngoài Ngành

Điện, sự hợp tác của các cơ quan, ban ngành địa phương, và công tác điều hành quyết liệt của HĐQT, Ban Giám đốc Công Ty. Qua đó, đã giúp Công ty từng bước tháo gỡ khó khăn, phát huy tối đa nguồn lực, để giữ lại nhịp độ sản xuất, nâng cao hiệu quả SXKD, đặc biệt là trong giai đoạn những tháng còn lại của năm kế hoạch 2013.

2. Tổng quan hoạt động của HĐQT năm 2013

2.1. Tổng kết các cuộc họp và Nghị quyết của HĐQT

Năm 2013, HĐQT Công ty đã tổ chức 10 phiên họp (định kỳ và bất thường, có phụ lục chi tiết đính kèm), trong đó tập trung giải quyết các công việc chính như sau:

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	Biên bản họp HĐQT	01/3/2013	V/v xin vay vốn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt
2	Biên bản họp HĐQT Số 0371/BB -CĐTĐ- HĐQT	05/3/2013	V/v Bổ sung điều khoản về mục đích sử dụng, nội dung ủy quyền cho người đại diện pháp luật của Công ty thay mặt HĐQT thực hiện việc vay vốn Ngân hàng Nam Việt trong năm 2013 để sản xuất
3	Biên bản họp HĐQT Số 0419/BB -CĐTĐ- HĐQT	12/3/2013	V/v Bổ sung điều khoản về mục đích sử dụng, nội dung ủy quyền cho người đại diện pháp luật của Công ty thay mặt HĐQT thực hiện việc vay vốn Ngân hàng Đại Á trong năm 2013 để sản xuất
4	Nội dung phiên họp HĐQT	18/4/2013	Thông qua hồ sơ các báo cáo trình bày tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2013
5	Biên bản họp HĐQT	09/5/2013	Thông qua việc thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2013 – 2014 và các vấn đề liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam –CN Đông Sài Gòn.
6	Biên bản họp HĐQT Số 0861/BB -CĐTĐ- HĐQT	14/5/2013	V/v Hủy Biên bản họp HĐQT gửi Ngân hàng Nam Việt để vay vốn sản xuất kinh doanh
7	Biên bản họp HĐQT số 0863/BB -CĐTĐ-HĐQT	14/5/2013	Thông qua nội dung bổ sung mục đích sử dụng vốn vay tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) – SGD 1
8	Biên bản họp HĐQT	21/6/2013	Về việc đề nghị Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Thủ Đức TP.HCM cấp tín dụng năm 2013-2014
9	Biên bản họp HĐQT số 1319/BB -CĐTĐ-HĐQT	05/7/2013	Chọn đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013
10	Biên bản họp HĐQT	05/11/2013	Thông qua kế hoạch SXKD 9 tháng đầu năm 2013.

			Định hướng công tác kế hoạch kinh doanh của Công ty trong năm 2013 và dự kiến kế hoạch SXKD các năm 2014-2015
--	--	--	---

3. Các giải pháp quản trị, điều hành hoạt động SXKD tháng, quý

Ngay từ đầu năm 2013, HĐQT, Ban Giám Đốc đã thường xuyên rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2012, xây dựng phương hướng tổng thể 2013 và các nhiệm vụ trọng yếu trong quý I-2013. Trong các quý tiếp theo của năm 2013, HĐQT đều tổ chức họp rà soát kế hoạch SXKD, định hướng chỉ đạo các nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện đúng các mục tiêu do ĐHĐCĐ 2013 đã giao. Kết quả đến tháng 12/2013 Công ty đã không bị lỗ như công bố thông tin đã trình Sở giao dịch chứng khoán, quý vị cổ đông trong 6 tháng đầu năm, và kết thúc năm 2013 Công ty đạt lợi nhuận 852 triệu đồng (đạt 7,1 % so với KH giao).

✦ **(ĐIỂM LƯU Ý: Cần giải thích thêm về kết quả lợi nhuận năm 2013: do phụ thuộc vào đơn vị chủ đầu tư trong công tác quyết toán, thủ tục giải ngân nguồn vốn, nên trong kết quả kinh doanh năm 2013 đã thực hiện, thực chất Công ty còn 02 khoản chi phí – được tính là lợi nhuận SXKD từ kết quả điều chỉnh giá trị phần nhân công của 02 công trình thủy điện cấp quốc gia là: công trình Nhà máy Thủy điện An Khê- Ban Quản lý dự án thủy điện 7, và công trình Nhà máy Thủy điện Huội Quăng- Ban Quản lý dự án Thủy điện 1. Hai công trình này đơn vị sẽ được giải ngân/thanh toán bổ sung trong quý 2/2014 với số tiền khoảng từ 6 tỷ đến 8 tỷ đồng).**

4. Công tác đầu tư phục vụ sản xuất

Căn cứ theo kế hoạch đầu tư đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt trong năm 2012, thì công tác đầu tư nâng cấp hệ thống Nhà xưởng Phân xưởng Biên thể, các Kho bảo quản MBA các loại của Công Ty (Tổng kinh phí thực hiện là 5,2 tỷ đồng); Công ty đã thực hiện đạt 30 % số hạng mục. Các hạng mục còn lại đang được Công Ty tiếp tục thực hiện, và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2014.

5. Báo cáo việc triển khai công tác đầu tư khu công nghiệp Long Thành- Đồng Nai.

Theo chỉ đạo chung của Chính phủ và của Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (là cổ đông có vốn góp chi phối tại Công Ty), đồng thời cũng theo đề nghị của đơn vị phối hợp thực hiện là Tổng Công ty rượu bia-nước giải khát Sài Gòn- SABECO, các Công ty nhà nước phải tập trung thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính, không được đầu tư vào các lĩnh vực khác ngoài ngành, đồng thời phải thực hiện thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, tài chính, ngân hàng..., và phải kết thúc xong trong năm 2015; do vậy, nên từ đầu năm 2014, Hội đồng Quản trị thống nhất trình Đại hội cổ đông thông qua việc Công Ty sẽ không tiếp tục tham gia vào dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp 50 ha tại Huyện Long Thành- Tỉnh Đồng Nai do nguồn vốn đầu tư phía Công Ty phải bỏ ra là quá lớn (hơn 120 tỷ đồng), trong khi đối tác chính đã xin rút vốn không tiếp tục đầu tư toàn bộ dự án Khu công nghiệp Long Thành.

6. Hoạt động giám sát đối với Giám đốc điều hành và khối nghiệp vụ

HDQT duy trì thường xuyên chế độ báo cáo sản xuất kinh doanh hàng tuần, báo cáo tháng về công tác vật tư, tài chính theo các biểu mẫu đã quy định như năm 2012 đã thực hiện. Đồng thời, tổ chức họp tổng kết, đánh giá hoạt động mỗi quý để xây dựng, điều chỉnh kế hoạch SXKD, hoạt động các tháng kế tiếp. Chính vì vậy, các quý năm 2013, Công ty kiểm soát tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính.

Đối với công tác đầu tư: Thực hiện cơ chế giám sát đầy đủ các hồ sơ và thủ tục pháp lý phải trình HDQT thẩm tra, phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, nâng cấp nhà xưởng từ năm 2012-chuyển tiếp sang năm 2013 đều thực hiện đúng thủ tục pháp lý và đảm bảo tiến độ.

7. Hoạt động thù lao và chi phí HDQT năm 2013

Việc chi trả thù lao, chi phí của HDQT năm 2013 được thực hiện theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên đã thông qua ngày 25/5/2013 và căn cứ theo Điều lệ Công Ty, Quy chế quản lý tài chính. Kết quả thực hiện chi trả thù lao HDQT, Ban kiểm soát năm 2013 với tổng số tiền là 282 triệu đồng.

II. Kế hoạch hoạt động của HDQT năm 2014

1. Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2014

HDQT Công ty đặt mục tiêu thực hiện các chỉ tiêu kinh tế năm 2014 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2013	Kế hoạch năm 2014	
				Giá trị	% so TH 2013
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	265.186	280.000	105,58
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	852	10.000	
3	Thu nhập BQ/người/tháng	1000đ	6.091	6.100	100,14
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	17.671	18.600	105,25

2. Các giải pháp trọng tâm để thực hiện nhiệm vụ năm 2014

2.1. Đối với sản xuất

- Tập trung nghiên cứu, mở rộng các dòng sản phẩm máy biến áp phân phối có chất lượng, tổn hao thấp, có giá trị kinh tế kỹ thuật cao.

- Đẩy mạnh công tác chế tạo, sửa chữa máy biến áp lực- điện áp 110KV; nhận cải tạo, sản xuất máy biến áp chuyên dùng cho các Nhà máy Thủy- Nhiệt Điện, Nhà máy luyện cán thép, Nhà máy sản xuất xi măng.

- Tiếp tục các giải pháp cải tiến về công nghệ, kỹ thuật để gia tăng tỷ trọng bán theo hợp đồng, bán lẻ sản phẩm máy biến áp phân phối và MBA truyền tải tại các thị trường trong nước. Mở rộng xuất khẩu sang các nước bạn đang có sử dụng sản phẩm của Công Ty như Lào, Campuchia

- Nghiên cứu các giải pháp để giảm tiêu hao vật tư, nhiên liệu như sắt thép. Tole silic, dầu cách điện, điện năng tiêu thụ để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả SXKD.

2.2. Công tác đầu tư phát triển.

a. Tiếp tục đầu tư bổ sung để hoàn thiện dây chuyền, thiết bị và công nghệ của Công Ty; phát huy, tận dụng năng lực thiết bị- nhà xưởng sản xuất và phòng thí nghiệm cao áp đã được đầu tư từ các dự án nâng cấp dây chuyền công nghệ mà Công ty đã thực hiện từ năm 2006-2010 ;

b. Tập trung năng lực và nghiên cứu, cải tiến thiết bị trong dây chuyền phân xưởng sản xuất, gia công thép kỹ thuật điện vô định hình (amorphous) trong điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hiện có, được Công ty Metglas-Mỹ chuyển giao cho Công ty vào năm 2010.

c. Chủ động chuẩn bị đủ nguồn vốn để sản xuất; có kế hoạch chuẩn bị nguyên, vật liệu sản xuất cho các năm tiếp theo

C. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

1. Đánh giá chung

Có thể nói rằng, năm 2013 là một năm rất khó khăn đối với nhiều doanh nghiệp sản xuất cơ khí, sản xuất thiết bị điện, một phần do thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu hồi phục, nhiều công trình công nghiệp cơ khí-điện phải dẫn tiến độ do chủ trương của Chính phủ; nguồn cung dư thừa, nhu cầu sử dụng thấp, dẫn đến sức ép giảm giá thiết bị sản phẩm trên khắp các thị trường.

Nhận thức rõ những khó khăn nói trên, Ban Giám đốc Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức cùng toàn thể CB CNV đã đồng tâm hiệp lực, quyết tâm hoàn thành kế hoạch đề ra. Kết quả, năm 2013 Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu chính như bảng báo cáo phân tích dưới đây:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	288.576.610.473	287.298.943.038	(0,45)
Doanh thu thuần	305.924.114.900	259.563.072.713	(15,16)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.797.335.301	1.169.134.536	(90,09)
Lợi nhuận khác	325.850.682	(316.937.357)	
Lợi nhuận trước thuế	12.123.185.983	852.197.179	(92,97)
Lợi nhuận sau thuế	9.071.874.220	781.630.258	(91,38)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ LNST	88%	0%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,279	1,194	

+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,091	0,050	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,68	0,70	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,13	2,44	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	1,67	1,51	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,06	0,90	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,97%	0,30%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	9,87%	0,93%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,14%	0,27%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,85%	0,45%	

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100 - BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 - BCĐKT	17.746.909.686	10.047.453.098
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 - BCĐKT	-	-
3. Các khoản phải thu	130 - BCĐKT	77.156.020.564	88.220.544.551
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140 - BCĐKT	144.152.306.590	138.150.135.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	150 - BCĐKT	10.076.831.245	5.197.498.735
II. Tài sản dài hạn	200 - BCĐKT	39.444.542.388	45.683.311.180
1. Các khoản phải thu dài hạn	210 - BCĐKT	-	
2. Tài sản cố định	220 - BCĐKT	31.228.991.233	37.769.514.372
- Tài sản cố định hữu hình	221 - BCĐKT	29.069.548.442	25.222.885.802
- Tài sản cố định thuê tài chính	224 - BCĐKT		

- Tài sản cố định vô hình	227 - BCĐKT	-	11.648.093.066
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 - BCĐKT	2.159.442.791	898.535.504
3. Bất động sản đầu tư	240 - BCĐKT	-	-
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 - BCĐKT	7.665.879.500	7.807.025.295
5. Tài sản dài hạn khác	260 - BCĐKT	549.671.655	106.771.513
III. Nợ phải trả	300 - BCĐKT	196.671.900.513	203.640.923.887
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	194.730.764.483	202.294.517.635
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	320-BCĐKT	1.941.136.030	1.346.406.252
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	91.904.709.960	83.658.019.151
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	91.904.709.960	83.658.019.151
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	80.730.000.000	80.730.000.000
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420-BCĐKT	-	-

2. Kết quả các mặt hoạt động

2.1. Báo cáo tổng quát kết quả kinh doanh trong năm 2013 :

⚡ Mặt thuận lợi :

Trong năm 2013 Công Ty thực hiện kế hoạch **tổng doanh thu đạt 265,186 tỷ đồng (đạt 88,39 % KH)**; trong đó doanh thu dịch vụ sản xuất chính đạt 259,563 tỷ đồng; những công trình trọng điểm Công ty đã giao hàng gồm :

- Đã cung cấp: 3427 máy biến áp phân phối 1 pha, 3 pha các loại cho các đơn vị thuộc các Tổng Công Ty Điện Lực, các Công Ty TNHH, xây dựng Điện địa phương (trong năm 2012, Công Ty đã xuất bán được 2987 MBA phân phối các loại); Tổng giá trị phần doanh thu MBA phân phối năm 2013 là hơn 173 tỷ/171 tỷ so với cùng kỳ năm trước;
- Xuất bán ra thị trường nước bạn Campuchia được 20 MBA phân phối- trị giá 20.000USD;
- Bàn giao xong 02 MBA sửa chữa và 04 máy biến áp chế tạo, công suất 63 MVA, điện áp 110 KV cho Tổng Công Ty Điện lực TP.HCM, TCT Điện lực Miền Nam, giá trị doanh thu là 62 tỷ đồng
- Bàn giao 02 đợt (348 tấn) thiết bị cơ khí thủy công Nhà máy Thủy Điện Huệ Quang + phần còn lại của công trình Sông Tranh, giá trị 6,97 tỷ
- Thực hiện gia công các sản phẩm cơ khí và công tác phụ trợ khác : 4,81 tỷ

⚡ Khó khăn:

- Tình hình đấu thầu các công trình cung cấp thiết bị điện ngày càng khốc liệt, giá cả phải hết sức cạnh tranh, trong khi lãi suất vay vốn và việc tiếp cận các Ngân

hàng vẫn còn nhiều khó khăn; sản phẩm Công Ty sản xuất sau khi giao hàng cho người mua phải chấp nhận trả chậm do phụ thuộc tiến độ lắp đặt, việc giải ngân các công trình Điện nên thời gian Công Ty phải chấp nhận trả tiền lãi vay lại thêm một lần tăng cao, làm ảnh hưởng đến việc chuẩn bị vốn mua vật tư để sản xuất và kết quả lợi nhuận cả năm.

- Do CTCP Cơ điện Thủ Đức là Công ty cổ phần do EVN giữ phần chi phối, cho nên, những dự án đầu tư của ngành điện bằng nguồn vốn vay nước ngoài hoặc vay các tổ chức quốc tế, công ty không được tham gia đấu thầu. Nhiều sản phẩm của Công Ty có giá đấu thầu thấp hơn nhiều so với giá thầu của nhà thầu khác trong nước và nước ngoài nhưng vẫn không được đơn vị cho vay vốn xét trúng thầu (như hợp đồng cung cấp 914 máy biến áp phân phối cung cấp cho Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, giá trị 29 tỷ, thuộc nguồn vốn vay của Ngân Hàng KfW-Đức, mà đơn vị đã tham gia, được Tổng công ty Điện lực Miền Nam xét chọn vào đầu năm 2013).

- **Tình hình quản lý và sử dụng vốn:**

Công Ty vẫn đảm bảo được việc huy động, quay vòng vốn kịp thời cho công tác sản xuất kinh doanh. Công Ty vẫn đang tập trung đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ khách hàng, hạn chế đến mức thấp nhất việc vay vốn các Ngân hàng để sản xuất kinh doanh.

- **Phân tích tình hình trích lập, phân phối lợi nhuận trong năm 2013:**

- ✦ Nguyên nhân lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước:

- Do nhu cầu thị trường giảm sút dẫn đến doanh thu không đạt chỉ tiêu, áp lực cạnh tranh gia tăng, giá bán sản phẩm máy biến áp thông qua đấu thầu giảm mạnh trong khi đó doanh thu bán hàng không qua thầu (bán lẻ) chiếm tỷ trọng thấp, lợi nhuận gộp không đủ bù đắp chi phí hoạt động. Riêng khoản chi phí trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nghỉ việc năm nay cũng tăng cao (trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã phải hạch toán vào giá thành với khoản tiền này gần 1 tỷ đồng); Ngoài ra, theo quy định mới về giá thuê đất của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của Bộ tài chính, chi phí thuê đất năm nay cũng tăng đột biến (hơn 2 lần so với cùng kỳ năm trước).

- Giá bán thông qua đấu thầu thấp nhưng tỷ trọng doanh thu bán qua thầu cao do Công ty chưa khôi phục/mở rộng được thị phần bán lẻ máy biến áp phân phối các loại.

- Giao hàng đợt 2 hợp đồng chế tạo thiết bị cơ khí thủy công công trình NM thủy điện Huội Quảng: giá tạm tính theo hợp đồng đã lạc hậu (Công ty sẽ được phép điều chỉnh giá khi quyết toán công trình với Ban quản lý dự án); do vậy, phải đến khi công trình hoàn thành mới được điều chỉnh giá theo tổng quyết toán được phê duyệt.

2.2. Công tác chỉ đạo sản xuất cụ thể :

+ **Cơ cấu sản phẩm:** Năm 2013, Công ty đã chủ động tổ chức sản xuất theo hướng giảm sản lượng đối với những sản phẩm có giá trị thấp, thị trường công nghiệp điện ít sử dụng.

+ **Sản lượng sản xuất:** Sản lượng sản xuất được Công ty linh hoạt điều chỉnh theo nhu cầu thị trường của từng tháng. Kết quả thực hiện sản lượng sản xuất tại các

đơn vị (Phân xưởng) trực thuộc Công ty đều hoàn thành theo kế hoạch đề ra của Công Ty.

+ Chất lượng sản phẩm

Một trong những yếu tố góp phần thành công trong SXKD năm 2013 là chất lượng sản phẩm đã được quan tâm cải thiện. Công ty đã tổ chức kiểm soát chặt chẽ từng khâu sản xuất trong quy trình công nghệ, chất lượng bảo trì máy móc thiết bị tại xưởng, công tác kiểm soát chất lượng nguyên liệu vật tư đầu vào, kiểm soát chất lượng bán thành phẩm và thành phẩm.

Mặc dù nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tại các đơn vị (vật liệu mua ngoài) có giai đoạn khan hiếm và chất lượng không ổn định nhưng Công ty đã cố gắng nỗ lực điều chỉnh quy trình sản xuất và thiết kế cho phù hợp, cho nên chất lượng sản phẩm xuất xưởng đều đạt các tiêu chuẩn vận hành theo quy định của Nhà nước và Ngành Điện.

+ Công tác tiết giảm chi phí, nhân công tại Phân xưởng và chi phí quản lý

Trong bối cảnh thị trường trầm lắng, cạnh tranh khốc liệt, một trong những giải pháp để đạt được hiệu quả SXKD trong năm 2013 đó là tiết giảm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh Công ty.

Phát huy những kết quả đã đạt được từ năm 2013 trong công tác tiết kiệm chi phí nhân công phân xưởng và chi phí quản lý chung, trong năm 2014, Công ty tiếp tục phổ biến sâu rộng và khuyến khích CBCNV tham gia thực hành tiết giảm chi phí trong sản xuất.

2.3. Thực hiện công tác bán hàng

+ Chính sách chung: Linh hoạt điều tiết cơ cấu sản phẩm theo từng thời điểm phù hợp với thị trường để đảm bảo cân đối giữa sản xuất, tiêu thụ với chi phí thấp nhất và giá bán cao nhất (có thể); Thu thập thông tin khách hàng/thị trường và xây dựng lại chính sách bán hàng phù hợp với điều kiện thực tế đối với từng thời điểm cụ thể.

+ Giá bán: Năm 2013, do khó khăn về thị trường tiêu thụ và sức ép cạnh tranh, Công ty đã phải thực hiện nhiều chính sách bán hàng phù hợp với từng thời điểm. Giá bán một số sản phẩm thấp hơn so với mức dự toán nội bộ, đây cũng là những sản phẩm chủ lực của đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Công ty.

+ Doanh thu: Doanh thu sản xuất chính của Công Ty thực hiện trong năm 2013 bằng : 259,563 tỷ đồng, chưa đạt yêu cầu so với kế hoạch năm. Trong đó:

- Chủ yếu tiêu thụ thị trường nội địa (phục vụ ngành điện, ngành công nghiệp sản xuất tại các địa phương);
- Xuất khẩu sang nước bạn Campuchia được gần 01 tỷ đồng.

2.4. Thực hiện công tác vận hành tài chính

Chủ động làm việc với các ngân hàng, thương thảo giảm lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn. Các ngân hàng đã hợp tác tốt với Công ty, kết quả mức lãi suất ngắn hạn giảm liên tục trong kỳ, từ 12%/năm (đầu năm) còn 8,0%/những tháng cuối năm.

Đối với các khoản vay trung hạn, Công ty tập trung việc trả gốc đối với các khoản vay cũ, nên mức dư nợ vay trung hạn đến thời điểm hiện tại là không đáng kể (dưới 200 triệu đồng). Đồng thời đề nghị các ngân hàng tài trợ vốn với mức lãi suất thấp hơn, cụ thể giảm từ 15%/năm 2012, còn 12% và xuống đến 8%/năm 2013.

2.5. Tổ chức công tác quản trị

Công Ty đã tổ chức phân công, uỷ quyền đối với các thành viên trong Ban Giám đốc theo từng lĩnh vực và mức độ cụ thể; phân trách nhiệm cụ thể cho các Quản đốc đơn vị sản xuất, trưởng phòng nghiệp vụ để tăng tính chủ động trong các mặt hoạt động, nhằm linh hoạt hơn trong mọi công tác điều hành từ trên xuống, phấn đấu thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra.

Rà soát ban hành lại quy định nhập, xuất vật tư theo hướng chuyên sâu, phù hợp với công tác quản trị hàng ngày. Giao cho các Phân xưởng thực hiện nhập-xuất vật tư, hạn chế thấp nhất sản phẩm dở dang, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo quản trị hàng tháng kịp thời gửi về Công ty.

Ban hành các biểu mẫu báo cáo ngày, tuần, tháng để quản trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc; Xây dựng lại định mức khoán, giá thành nhân công tại xưởng theo từng loại sản phẩm; tổ chức hạch toán và kiểm soát kết quả lỗ, lãi, quản trị công tác hàng tuần.

Tổ chức công tác duyệt quyết toán chi phí hàng tháng nhằm tìm kiếm cơ hội tiết kiệm chi phí sản xuất, cũng như ngăn ngừa các chi phí bất hợp lý có thể xảy ra.

2.6. Công tác chăm lo đời sống

+ Thời gian làm việc và thu nhập

Năm 2013, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD, nhưng đời sống của người lao động luôn được quan tâm, đặt lên hàng đầu. Thời gian lao động bình quân giảm so với cùng kỳ, thu nhập bình quân trong toàn Công ty tăng hơn 300.000 đồng/người/tháng, tương ứng mức tăng 6,86% (BQ 2013 là 6,091 triệu/ng/tháng; Cùng kỳ 2012- BQ là 5,7 triệu/ng/tháng)

Số lao động bình quân năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm 2012 (mức giảm 29 người), thời gian tác nghiệp cũng giảm so với cùng kỳ nhưng thu nhập của người lao động vẫn có tăng, do lực lượng lao động giảm. Thành quả này là quá trình kết chuyển từ những năm trước, sự quan tâm của lãnh đạo các cấp và cách thức tổ chức sản xuất tại các đơn vị trong Công ty.

+ Đời sống vật chất, phong trào, đoàn thể:

Năm 2013, Công ty thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với người lao động. CBCNV toàn Công ty được tham gia và đóng đầy đủ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng luật định và đúng hạn đối với cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với các hoạt động của các đoàn thể Công đoàn, Thanh niên, Phụ nữ và các phong trào văn hoá, thể thao trong Công Ty được duy trì và phát huy tốt, điều này đã góp phần không nhỏ vào kết quả thành công chung của Công ty.

2.7. Công tác đầu tư chiều sâu

Năm 2013 Công ty có nhiều nỗ lực trong công tác đầu tư, theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, thì trong 2013 công tác đầu tư của Công ty thực hiện

đạt 30 % số hạng mục. Các hạng mục còn lại đã và đang được triển khai để đáp ứng kịp thời cho sản xuất.

3. Đánh giá các mặt tồn tại

Bằng sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của Ban Giám đốc, sự nỗ lực của toàn thể CBCNV trong toàn công ty, kết quả SXKD năm 2013 đạt được chỉ ở mức khiêm tốn so với các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội cổ đông lần trước đề ra. Bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của bản thân Công Ty, vẫn còn có một số điểm còn tồn tại như sau:

Chưa có được mức dự trữ nguyên vật liệu/ vật tư trong dài hạn ở mức an toàn.

Chất lượng nguyên vật liệu/vật tư đầu vào (vật tư phụ) có giai đoạn không ổn định trong khi quy trình công nghệ ứng phó/kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên vật liệu một cách chuẩn mực chưa được quan tâm thường xuyên.

Sự cố sai hỏng lật vật trong sản phẩm sau khi giao cho khách hàng sử dụng vẫn còn xảy ra, dẫn đến tình trạng làm tăng cao chi phí nhân công xưởng, gây khó khăn cho Công Ty và khách hàng khi thực hiện công tác bảo trì, bảo hành sản phẩm ngay tại công trình.

II. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2014

1. Nhận định tình hình thị trường

1.1. Cơ hội

Trong thời gian qua, có rất nhiều doanh nghiệp sản xuất cơ khí- điện (nhất là các Công ty TNHH, Công ty tư nhân) do thua lỗ đã phải dừng sản xuất, hoặc giảm sản lượng để duy trì hoạt động. Tuy nhiên, do Công ty hiện vẫn là Công ty con, có phần vốn góp chi phối của cổ đông lớn là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam- là đơn vị quản lý, sử dụng thường xuyên với số lượng lớn các loại sản phẩm cơ khí- điện. Đây là cơ hội đồng thời cũng là điểm thuận lợi cho công ty có thể đón bắt, duy trì lợi thế cạnh tranh.

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh, hạ thấp mặt bằng lãi suất nhằm kích thích sản xuất hàng hoá tại các doanh nghiệp, đây là cơ hội thuận lợi cho công ty tiếp cận dễ dàng với nguồn vốn vay (ngắn hạn, trung và dài hạn), giảm được chi phí lãi vay.

1.2. Thách thức

Chất lượng nguyên liệu vật tư đầu vào có giai đoạn không ổn định đang ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm sản xuất của Công Ty.

Sức ép cạnh tranh về chất lượng, mẫu mã sản phẩm cơ khí-thiết bị điện, đặc biệt là chính sách giá bán, sản phẩm thay thế tạo sức ép rất lớn lên công tác bán hàng của công ty trong năm 2014.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2014 vẫn tiếp tục gặp khó khăn do các khách hàng truyền thống và các công trình công nghiệp do Ngành Điện đầu tư còn thiếu vốn, áp lực nợ vay tăng cao; lãi suất ngân hàng tuy có giảm theo chủ trương của Chính phủ, nhưng doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận được một cách đầy đủ..., nên áp lực lên chi phí sử dụng vốn kinh doanh sẽ vẫn còn cao, gây bất lợi đến hoạt động kinh doanh của Công ty .

2. Dự kiến thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014:

Đến thời điểm đầu tháng 4/2014, Công ty đã và đang tiếp tục thương thảo, triển khai việc cải tạo, sửa chữa tiếp 04 máy biến áp trung gian- MBA lực, công suất từ 10MVA đến 63MVA; điện áp từ 22KV đến 110KV cho các đơn vị: Công Ty cổ phần Thủy điện/Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, Tổng Công Ty Điện Lực TP.HCM và Công Ty TNHH 01 thành viên Nhiệt Điện Thủ Đức; thực hiện các hợp đồng trúng thầu chế tạo máy biến áp phân phối cho các đơn vị Điện lực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung, Tổng Cty Điện Lực TP.HCM. Tổng giá trị các hợp đồng chế tạo máy biến áp phân phối là hơn 30 tỷ đồng; đồng thời vẫn đang tiếp tục tham gia dự thầu, bán lẻ các hợp đồng cung cấp máy biến áp, sản phẩm cơ khí, sửa chữa máy phát điện diesel... cho các khách hàng trong và ngoài Ngành.

Trong điều kiện các hợp đồng đã có địa chỉ như đã nêu và dự báo công việc trong thời gian tới, Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức **dự kiến thực hiện kế hoạch năm 2014 với mức doanh thu là từ 280 tỷ đồng**

- Tiếp tục triển khai việc bàn giao, nghiệm thu lắp đặt hơn 500 tấn thiết bị cơ khí thủy công công trình Huội Quảng (Tỉnh Lai Châu). Tổng giá trị nhân công của phần thi công lắp đặt còn lại của công trình này là hơn 20 tỷ đồng
- Triển khai các hợp đồng chế tạo máy biến áp lực, máy biến áp phân phối đã trúng thầu cho các đơn vị điện lực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, Tổng Công Ty Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh, TCTy Điện lực Miền Trung, các Công Ty TNHH Xây dựng Điện....
- Tập trung đẩy mạnh công tác chế tạo máy biến áp phân phối các loại, sử dụng vật liệu amorphous (ưu tiên sản xuất số lượng lớn máy biến áp 1 pha để cung cấp cho thị trường phía Nam, khu vực TP. Hồ Chí Minh). Công ty xác định đây là một trong những thế mạnh của đơn vị khi tham gia đấu thầu, cạnh tranh sản phẩm với các đơn vị khác, nhất là trong lĩnh vực sản xuất MBA phân phối các loại.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, mở rộng hệ thống đại lý để tăng cường công tác bán lẻ sản phẩm máy biến áp phân phối;
- Tập trung đẩy mạnh công tác nhận thầu sửa chữa các máy biến áp lực, máy biến áp trung gian công suất lớn- điện áp đến 110KV cho các Tổng Công Ty Điện Lực, Tổng Công Ty phát điện; đặc biệt chú trọng các khách hàng trong ngành công nghiệp sản xuất thép.
- Căn cứ theo yêu cầu thị trường và điều kiện thực tế sản xuất của Công Ty, tiếp tục duy trì thực hiện công tác chế tạo máy biến áp lực 110KV có chất lượng;

4. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2014

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH				
1	Doanh thu thuần	Tr.đ	259.563	275.000	
2	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	213.071	225.742	
3	Lợi nhuận gộp	Tr.đ	46.492	49.258	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	1.211	1.200	

5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	17.574	16.000
6	Chi phí bán hàng	Tr.đ	13.662	11.708
7	Chi phí tài chính	Tr.đ	15.297	11.550
8	Chi phí khác	Tr.đ	4.729	3.000
9	Lợi nhuận khác	Tr.đ	4.412	1.800
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	852	10.000
II	CHỈ TIÊU KHÁC			
1	Khấu hao cơ bản	Tr.đ	1.391	1.400
2	Lao động bình quân	Người	481	475
3	Thu nhập bình quân	1000đ	6.091	6.100
4	NSLĐ (DT/người)	Tr.đ	539,632	568,421
5	Dư nợ phải thu	Tr.đ	88.220	50.000
6	Tồn kho thành phẩm	Tr.đ	138.150	50.000
7	Nộp ngân sách	Tr.đ	17.677	19.000
8	Giá trị xuất khẩu	Tr.đ	930	1.500

4. Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện mục tiêu năm 2014

4.1. Công tác sản xuất

+ Tiến hành bảo dưỡng, nâng cấp các hệ thống, dây chuyền sản xuất máy biến áp phân phối, truyền tải, dây chuyền sản xuất cơ khí và máy móc thiết bị trong hệ thống theo kế hoạch đã đặt ra, đảm bảo chất lượng bảo trì, tiết kiệm chi phí.

+ Sản lượng sản xuất hàng tháng được điều chỉnh linh hoạt theo phản ứng của thị trường trên cơ sở tham chiếu kế hoạch sản lượng năm 2013; Tiếp tục tăng cường sản xuất các sản phẩm máy biến áp phân phối có chất lượng, giá trị kinh tế- kỹ thuật cao, đang được thị trường công nghiệp điện tiêu thụ tốt.

+ Chất lượng sản phẩm:

Tìm các giải pháp quản lý chất lượng toàn diện từ khâu sản xuất đầu tiên đến khâu cuối cùng. Theo đó, cần kiểm soát chặt chẽ công tác thiết kế, thu mua vật tư, nguyên liệu đầu vào, đặc biệt đối với các nguyên liệu chính như: sắt thép, tole silic, dầu cách điện, sứ cách điện. Đồng thời, nghiêm túc thực hiện đúng quy trình công nghệ theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 trong các công đoạn sản xuất.

Thực hiện công tác kiểm soát bán thành phẩm tại các công đoạn nhằm loại bỏ những sản phẩm lỗi, kiểm soát chặt chẽ thành phẩm trên theo mẫu và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ sở đã công bố.

4.2. Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Căn cứ theo phản ứng của khách hàng/thị trường Công ty xem xét và ra quyết định sản xuất đại trà sản phẩm mới máy biến áp phân phối dùng vật liệu amorphuos, có tổn hao không tải rất thấp, sử dụng hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường...

4.3. Công tác bán hàng

Nâng cao khả năng dự báo thị trường và lập các báo cáo phân tích thị trường, đối thủ cạnh tranh, so sánh chất lượng, giá bán sản phẩm, quy mô sản xuất của đối thủ làm cơ sở cho lãnh đạo công ty quyết định những chính sách phù hợp.

Triển khai công tác hỗ trợ khách hàng tiêu thụ bằng cách tiếp cận, quảng bá sản phẩm của Công Ty đối với nhiều đối tượng khách hàng theo vùng miền, phân theo khu vực; thường xuyên thăm dò ý kiến phản hồi của khách hàng.

Tiếp tục tìm kiếm các nhà phân phối/ đại lý tiêu thụ có đủ tiềm lực tham gia vào kênh phân phối của công ty.

Tập trung quảng bá, chào bán các loại sản phẩm mới/có nhiều tính năng ưu việt dự kiến sản xuất ra thị trường. Đánh giá phản hồi từ phía khách hàng từ đó định hướng cơ cấu sản phẩm cho sản xuất.

Xây dựng giá bán sản phẩm linh hoạt đảm bảo tiêu thụ được và không làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận của công ty đã đặt ra.

4.4. Công tác quản trị chi phí

Tiếp tục khai thác kết quả nghiên cứu tiết giảm chi phí nguyên, nhiên vật liệu trong sản xuất/ trong công tác thiết kế kỹ thuật.

Rà soát chi phí sản xuất, trong đó tập trung kiểm soát các chi phí có giá trị lớn như: chi phí vật tư, chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị định kỳ trong Công Ty, chi phí bảo hành, bảo trì sản phẩm, chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đăng ký.

Thực hành tiết kiệm điện, năng lượng, nhiên liệu và giảm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Phần đầu giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu trong sản xuất từ 2% đến 3% so với thực hiện năm 2013.

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm tối đa văn phòng phẩm, các thiết bị, trang cụ lao động tại các đơn vị trực thuộc và ở cấp độ Công Ty. Tiết kiệm chi phí điện thoại, chi phí xe vận tải hàng hóa, xe đi công tác, chi phí khánh tiết, đặc biệt là trong thực hành tiết kiệm điện.

- Tăng cường kiểm tra chặt chẽ qui trình mua sắm vật tư, nguyên nhiên vật liệu đầu vào..

- Rà soát lại hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, định mức giao khoán tiền lương, các qui chế khoán quản lý trong kinh doanh, trong từng công đoạn sản xuất.

4.5. Công tác quản lý và điều hành

Thực hiện điều hành sản xuất theo thị trường một cách linh hoạt để sản xuất các mặt hàng đáp ứng yêu cầu thị trường và thị hiếu khách hàng.

Theo dõi chặt chẽ tình trạng công nợ bị chiếm dụng vốn, rà soát các tài sản chưa đưa vào sử dụng, tài sản không sử dụng để thanh lý thu hồi vốn phục vụ hoạt động SXKD.

Rà soát, xây dựng định mức tiêu hao vật tư trong sản xuất, trên cơ sở tiết giảm chi phí, phần đầu thực hiện bằng hoặc thấp hơn KH SXKD năm 2013 Công ty đã thực hiện.

Duy trì việc minh bạch, công khai hoá toàn bộ các mặt hoạt động SXKD trong công ty.

4.6. Công tác đầu tư XDCB năm 2014 để đạt được mục tiêu đề ra.

Để đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra, Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức cần tiếp tục hoàn thiện các hạng mục đầu tư dở dang của năm 2013 chuyển sang và đề xuất đầu tư

một số hạng mục mới trong năm 2014, đồng thời nhằm mục đích phát triển trong dài hạn cũng như khai thác triệt để các lợi thế sẵn có của các công trình đã được đầu tư từ các dự án trước đây của Công Ty.

D. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Các số liệu trong báo cáo tài chính năm 2013 của Công Ty đã được đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán theo quy định của Pháp luật về kế toán (chi tiết đã được trình bày trong nội dung báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013-phần C ở trên).

E. BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. Kiểm toán độc lập:

- ✦ **Đơn vị kiểm toán độc lập:** Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long T.D.K.
- ✦ **Ý kiến kiểm toán độc lập:** "...Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã:
 - *Phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.*
 - *Phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."*
- ✦ **Các nhận xét đặc biệt:** Không có.

2. Kiểm toán nội bộ:

- ✦ **Ý kiến kiểm toán nội bộ:** Không có
- ✦ **Các nhận xét đặc biệt:** Không có

F. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

- ✦ **Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan**
 - Cổ phiếu Công ty cổ phần PIST (Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam): 30.000 cổ phần (giá trị 300.000.000 đồng).
 - Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình: 1.088.500 cổ phần
(giá trị 9.789.265.685 đồng.)

G. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty.

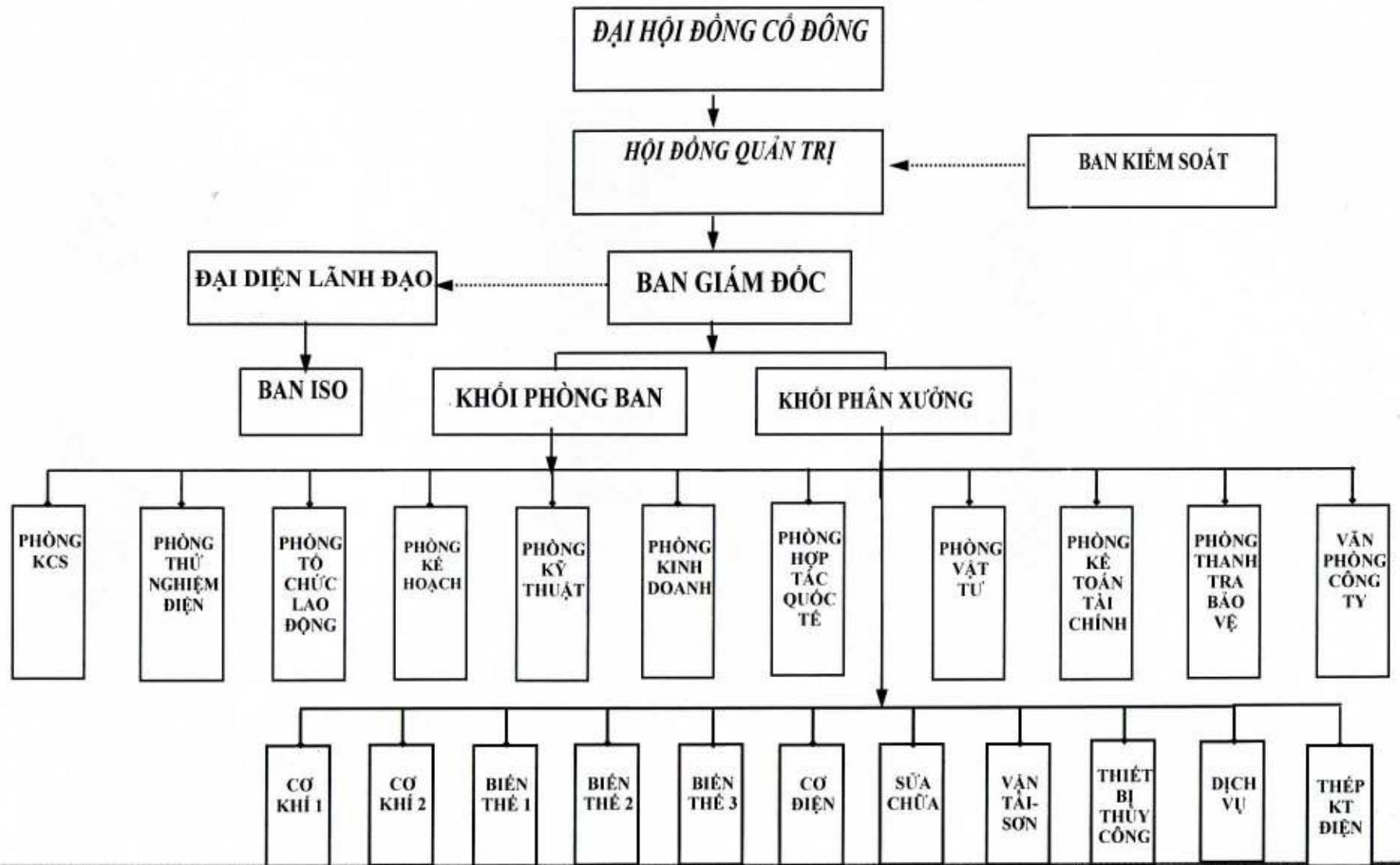
Tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức gồm:

- Tổng số CBCNV có mặt đến thời điểm 31/12/2013: 471 người .
- a) Hội Đồng quản trị: 05 người

- b) Ban Kiểm soát: 03 người
- c) Ban Giám Đốc (gồm Giám Đốc và 2 Phó Giám Đốc): 03 người
- d) Đại diện Lãnh đạo (ISO): 01 người
- e) Các Phòng ban chức năng gồm: 10 phòng & 01 ban
- Phòng Tổ chức Lao Động - Đào tạo
 - Văn phòng Công ty
 - Phòng Kế hoạch
 - Phòng Kỹ thuật
 - Phòng KCS (gồm bộ phận kiểm tra chất lượng và Phòng thử nghiệm điện)
 - Phòng Kế toán tài chính
 - Phòng Vật tư
 - Phòng Hợp tác Quốc Tế
 - Phòng Thanh tra bảo vệ
 - Phòng Kinh doanh
 - Ban ISO
- f) Các phân xưởng sản xuất gồm: 11 phân xưởng
- Phân xưởng Cơ khí 1
 - Phân xưởng Cơ khí 2
 - Phân xưởng Biến thế 1
 - Phân xưởng Biến thế 2
 - Phân xưởng Biến thế 3
 - Phân xưởng Cơ Điện
 - Phân xưởng Sửa chữa Diesel
 - Phân xưởng Vận tải - Sơn
 - Phân xưởng Gia công thiết bị Cơ khí thủy công
 - Phân Xưởng Dịch vụ (sản xuất cáp điện, dây điện từ)
 - Phân xưởng Thép Kỹ thuật Điện
- Tất cả các đơn vị Phân xưởng, Phòng Ban trực thuộc Công Ty chịu sự điều hành của Giám Đốc theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công và phải tuân thủ theo các quy định phân cấp chỉ đạo thống nhất trong toàn Công Ty của Hội Đồng Quản Trị.
 - Công Ty hoạt động trên cơ sở Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công Ty được Đại Hội đồng cổ đông thông qua trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, pháp luật và Ngành Điện.
 - Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần là Đại hội đồng cổ đông.

- Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội Đồng Quản Trị để quản lý Công Ty; bầu Ban Kiểm Soát để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC



2. Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành.

S T T	Họ và tên	Chức vụ - công việc hiện tại	Ngày tháng năm sinh	Số CMND; Nơi cấp; Ngày cấp	Địa chỉ thường trú	Trình độ đào tạo; Nơi Đào tạo; Thời gian đào tạo	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Võ Văn Biên	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc	29/5/1954	021970028; TP.HCM; 22/12/2009.	53 Lý Nam Đế, P.8, Q.11, TP.HCM	Kỹ sư Điện; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa Hà nội ; Thời gian đào tạo : 5 năm	0,84 %; Và đại diện sở hữu 22,768 % - 1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức
2	Lê Đình Kiệt	Ủy viên HĐQT; Phó Giám đốc	05/3/1964	021386128; TP.HCM; 14/12/2007.	12 đường 4, KP2, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Kỹ sư Điện; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào tạo : 5 năm	0,04 %; Và đại diện sở hữu 17,076 % - 1.378.567c ỏ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức
3	Nguyễn Tri Ân	Ủy viên HĐQT; Phó Giám đốc	21/12/1955	020169514; TP.HCM; 19/7/2005.	107/10B Ngô Đức Kế, P.12, Q.BT, TP.HCM	Kỹ sư Cơ Khí chế tạo máy; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào tạo : 5 năm	0,42 %
4	Bùi Phước Quảng	Kế toán Trưởng	14/6/1968	022268811; Tp.HCM; 07/04/2008	63/222 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Cử nhân Tài chính kế toán; Nơi đào tạo: trường Đại học Tài chính Kế toán TP HCM; Thời gian đào tạo: 4 năm; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - ngành tài chính; Nơi đào tạo: liên kết đào tạo giữa ĐH Quốc gia Hà nội & ĐH Griggs- Mỹ; Thời gian đào tạo 02 năm.	0,04 %

3. Quyền lợi của Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng.

TT	Họ và tên	Lương + thưởng (tính BQ tháng)	Thù lao thành viên HDQT năm 2013
1	Võ Văn Biên- CT.HDQT kiêm Giám Đốc	14.604.000đ/tháng	54.000.000đ/năm
2	Lê Đình Kiệt- Ủy viên HDQT kiêm Phó Giám Đốc	12.043.400đ/tháng	36.000.000đ/năm
3	Nguyễn Tri Ân- Ủy viên HDQT kiêm Phó Giám Đốc	12.776.000đ/tháng	21.000.000đ/năm (tính hưởng từ tháng 6/2013 do vừa trúng cử HDQT nhiệm kỳ 2, 2013-2018)
4	Bùi Phước Quảng - Kế toán trưởng	10.613.300đ/tháng	

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

- Tổng số CBCNV trong Công ty (bình quân): 481 người.
- Không xác định thời hạn: 411 người.
- Hợp đồng lao động từ 1-3 năm : 46 người
- Hợp đồng lao động dưới 12 tháng: 24 người.

5. Thay đổi thành viên HDQT trong năm 2013: Có thay đổi.

Tại kỳ Đại hội thường niên 2013, ĐHĐCĐ Công ty đã thống nhất quyết nghị về việc bầu lại 05 thành viên trong HDQT nhiệm kỳ mới 2013-2018, bầu lại 03 thành viên BKS nhiệm kỳ 2013-2018

a. Nhân sự HDQT:

Tại kỳ họp Đại hội cổ đông thường niên 2013, ĐHĐCĐ đã thống nhất phê chuẩn bầu Danh sách thành viên HDQT như sau.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm, miễn nhiệm	Ghi chú
1	Ông Võ Văn Biên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	(đại diện sở hữu 22,768 % -1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức)
2	Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	(đại diện sở hữu 17,076 %- 1.378.567 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức)

3	Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	(đại diện sở hữu 17,076 %- 1.378.567 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức)
4	Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	
5	Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	
6	Ông Nguyễn Kim Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/5/2013	

b. Ban điều hành:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Võ Văn Biên	Giám đốc
2	Ông Lê Đình Kiệt	Phó Giám đốc
3	Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Giám đốc
4	Ông Bùi Phước Quảng	Kế toán Trưởng

c. Ban Kiểm soát

Kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2013 cũng đã bầu mới 03 thành viên Ban kiểm soát. Nhân sự của BKS Công ty gồm:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm, miễn nhiệm
1	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013
2	Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013
3	Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013

H. Thông tin cổ đông/ thành viên góp vốn và quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên:

↳ **Thành viên và cơ cấu:**

- > Hội đồng quản trị: 05 người
 - Thành viên kiêm nhiệm: 04 người
 - Thành viên độc lập: 01 người
- > Ban kiểm soát: 03 người
 - Thành viên kiêm nhiệm: 03 người
 - Thành viên độc lập: 00 người

↳ **Hoạt động của HĐQT:** Theo điều lệ Công ty và qui chế quản trị nội bộ .

• **Hoạt động của Ban kiểm soát:** Theo điều lệ Công ty và qui chế hoạt động của Ban kiểm soát.

• **Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho các thành viên HĐQT, BKS:**

+ Thù lao năm 2013:

- Chủ tịch HĐQT: 4.500.000 đồng/ tháng.

- Thành viên HĐQT : 3.000.000 đồng/ tháng.

- Trưởng BKS: 3.000.000 đồng/ tháng.

- Thành viên BKS: 2.000.000 đồng/ tháng.

+ Các khoản lợi ích khác: Không có.

+ Chi phí cho các thành viên: Thực hiện theo điều lệ Công ty và qui chế hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông góp vốn:

- Vốn điều lệ: 80.730.000.000 (Tám mươi tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng chẵn)

TT	Cổ đông	Địa chỉ	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18, Trần Nguyên Hãn, Quận Hoàn kiếm, Hà Nội	4.595.222	56,92
2	Các cổ đông khác		3.477.778	43,08
	Tổng cộng:		8.073.000	100

2.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

➢ **Cổ phần:**

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2013:

+ Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2013: 83.658.019.151 đồng;

+ Vốn góp của Cổ đông : 80.730.000.000 đồng;

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 8.073.000 CP;

+ Giá trị sổ sách 01 cổ phiếu: 10.362,70đồng/cp.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại đang lưu hành: 8.073.000 cổ phiếu.

Trong đó:

+ Cổ phiếu thường: 8.073.000 cổ phiếu;

+ Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu;

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn thực góp:	7.992.260	79.922.600.000	99%	80.740	807.400.000	1%	8.073.000	80.730.000.000	100%
1. Cổ đông nhà nước (01 cổ đông)	4.595.222	45.952.220.000	56,92%				4.595.222	45.952.220.000	56,92%
2. Cổ đông nội bộ (09 cổ đông): (HĐQT, BKS, BGĐ, KTT)	140.994	1.409.940.000	1,75%				140.994	1.409.940.000	1,75%
3. Cổ đông khác:									
- Cá nhân (786 cổ đông)	2.929.027	29.290.270.000	36,28%	80.740	807.400.000	1%	3.009.767	30.097.670.000	37,28%
- Tổ chức (04 cổ đông)	327.017	3.270.170.000	4,05%				327.017	3.270.170.000	4,05%

Phân theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu:

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn thực góp	7.992.260	79.922.600.000	99%	80.740	807.400.000	1%	8.073.000	80.730.000.000	100%
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	4.595.222	45.952.220.000	56,92%	0	0	0,00%	4.595.222	45.952.220.000	56,92%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	501.360	5.013.600.000	6,21%	0	0	0,00%	501.360	5.013.600.000	6,21%
Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	2.895.678	28.956.780.000	35,87%	80.740	807.400.000	1%	2.976.418	29.764.180.000	36,87%

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH CÔNG VIỆC	SỐ CMND	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ	MÃ CHỨNG KHOẢN	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Võ Văn Biên	Thành viên HĐQT	021970028	22/12/2009	TP.HCM	14/49 Hàm Tử, P.1, Q.5, TP.HCM	EMC	68,193	<p>Đây là DANH SÁCH CỔ ĐÔNG BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ (theo quy định tại Nghị định số 58/2012/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, theo đó cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ.</p> <p>Đến thời điểm 31/12/2013, danh sách cổ đông này sẽ không còn bị hạn chế chuyển nhượng như đã cam kết ban đầu).</p>
2	Lê Đình Kiệt	Thành viên HĐQT	021386128	14/12/2007	TP.HCM	Số 12, đường số 4, KP 2, P.Linh Tây, Q.TĐ, TP.HCM	EMC	3,867	
3	Nguyễn Minh Quang	Thành viên HĐQT	021400515	21/8/2009	TP.HCM	TK2/1, cư xá Điện lực, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM	EMC	7,331	
4	Nguyễn Kim Thanh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 25/5/2013)	021772384	15/3/2008	TP.HCM	253/2 Đào Duy Từ, P.7, Q.11, TP.HCM	EMC	10,855	
5	Nguyễn Tri Ân	Phó Giám đốc- Thành viên HĐQT	020169514	19/7/2005	TP.HCM	107/10B Ngô Đức Kế, P.12, Q.BT, TP.HCM	EMC	34,330	
6	Bùi Phước Quảng	Kế toán Trưởng	022268811	28/5/1998	TP.HCM	63/222 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	EMC	3,170	
7	Lê Minh Hải	Thành viên BKS	021779412	11/8/2005	TP.HCM	D2A-CX Đ/lyc- P.Trường Thọ-Q.TĐ	EMC	2,528	
8	Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên BKS	022674673	08/5/1999	TP.HCM	20/B 115 đường 3/2, F12, Q.10, HCM	EMC	8,720	
9	Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS	011393245	09/1/2007	Hà Nội	11A2, Ngõ 51, Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội	EMC	2,000	
								TỔNG CỘNG:	140,994CP

Trân trọng kính báo !

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT.HCM (b/c);
- HĐQT, BGD;
- BKS;
- Công bố trên Website;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



VŨ VĂN BIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang số
1.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2.	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
3.	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng Cân đối kế toán</i>	7 - 9
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 - 12
	<i>Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 - 38
	<i>Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao</i>	39
	<i>Phụ lục số 2 : Thuyết minh tài sản cố định vô hình và khấu hao</i>	40
	<i>Phụ lục số 3 : Đầu tư tài chính dài hạn</i>	41
	<i>Phụ lục số 4 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	42

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 38 965 591
Fax : (08) 38 963 159
Website : <http://codientd.com>
Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
Ngày niêm yết : 31/8/2012
Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thi nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Võ Văn Biên	Chủ tịch	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bầu ngày 18 tháng 01 năm 2012 (Không tham gia điều hành)
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007 (Thành viên HĐQT độc lập)
Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bầu ngày 25 tháng 05 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Bầu ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 12 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Biên	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Bùi Phước Quảng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 12 năm 2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 43 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 lãi: 781.630.258 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591 Fax: (08) 38 963 159

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Văn Biên

Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho:

Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền nam
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

Tầng KT, Tòa nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
C/4, Quang Trung, phường 11
Số 28 Đặng Tia, quận 1, TP. HCM
Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04) 44 500 668
- Tel: (08) 3 589 7462
- Tel: (08) 3 848 0763
- Tel: (0511) 3 651 818
- Tel: (025) 3 718 345

- Fax: (04) 44 500 669
- Fax: (08) 3 589 7464
- Fax: (08) 3 526 7187
- Fax: (0511) 3 651 868
- Fax: (025) 3 716 264

Số: 924/2013 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013* *của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 7 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long-T.D.K



Từ Quỳnh Hạnh

Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0313-2013-045-1

Phan Văn Thuận

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.615.631.858	249.132.068.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	10.047.453.098	17.746.909.686
1 . Tiền	111		8.847.453.098	8.246.909.686
2 . Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	9.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.220.544.551	77.156.020.564
1 . Phải thu khách hàng	131	V. 2	86.041.804.664	70.735.278.708
2 . Trả trước cho người bán	132	V. 3	3.229.097.956	5.258.746.035
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V. 4	3.217.074.888	6.217.825.243
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V. 5	(4.267.432.957)	(5.055.829.422)
IV. Hàng tồn kho	140		138.150.135.474	144.152.306.590
1 . Hàng tồn kho	141	V. 6	138.150.135.474	144.152.306.590
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.197.498.735	10.076.831.245
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	463.738.422	163.830.050
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V. 8	2.729.161	2.729.161
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V. 9	40.071.362	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	V. 10	4.690.959.790	9.870.200.672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.683.311.180	39.444.542.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.769.514.372	31.228.991.233
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V. 11	25.222.885.802	29.069.548.442
- Nguyên giá	222		88.130.345.879	90.586.351.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.907.460.077)	(61.516.803.286)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V. 12	11.648.093.066	-
- Nguyên giá	228		11.690.959.919	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.866.853)	-
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 13	898.535.504	2.159.442.791
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 14	7.807.025.295	7.665.879.500
1 . Đầu tư dài hạn khác	258		10.089.265.685	10.089.265.685
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.282.240.390)	(2.423.386.185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		106.771.513	549.671.655
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 15	81.871.513	524.771.655
2 . Tài sản dài hạn khác	268	V. 16	24.900.000	24.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		287.298.943.038	288.576.610.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		203.640.923.887	196.671.900.513
I. Nợ ngắn hạn	310		202.294.517.635	194.730.764.483
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 17	140.313.809.531	126.399.320.754
2 . Phải trả người bán	312	V. 18	28.728.953.388	32.040.923.114
3 . Người mua trả tiền trước	313	V. 19	18.075.784.810	17.522.638.394
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 20	2.448.237.201	4.289.148.164
5 . Phải trả người lao động	315		45.619.455	29.719.778
6 . Chi phí phải trả	316	V. 21	221.749.823	278.493.315
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 22	9.046.005.831	10.381.382.521
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V. 23	2.083.964.432	2.505.136.429
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V. 24	1.330.393.164	1.284.002.014
II. Nợ dài hạn	330		1.346.406.252	1.941.136.030
1 . Phải trả dài hạn khác	333	V. 25	8.000.000	8.000.000
2 . Vay và nợ dài hạn	334	V. 26	-	222.639.000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	337	V. 23	1.338.406.252	1.710.497.030
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.658.019.151	91.904.709.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 27	83.658.019.151	91.904.709.960
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.730.000.000	80.730.000.000
2 . Quỹ dự phòng tài chính	418		1.652.689.834	1.680.795.469
3 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.275.329.317	9.493.914.491
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		287.298.943.038	288.576.610.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013


Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Nợ khó đòi đã xử lý		71.303.971	71.303.971
2 . Ngoại tệ các loại:			
+ Dollar Mỹ (USD)		1.392,11	41.116,96
+ Euro (EUR)		105,16	207,92


Vương Thị Bảo Giang
Lập biểu


Bùi Phước Quảng
Kế toán trưởng


Võ Văn Biên
Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 28	259.563.072.713	305.924.114.900
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 29	259.563.072.713	305.924.114.900
4 Giá vốn hàng bán	11	VI. 30	213.071.335.913	249.202.923.960
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.491.736.800	56.721.190.940
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 31	1.210.615.693	5.769.943.708
7 Chi phí tài chính	22	VI. 32	15.297.565.113	25.365.976.587
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.155.321.085</i>	<i>25.001.017.765</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI. 33	17.573.591.260	14.906.283.977
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 34	13.662.061.584	10.421.538.783
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.169.134.536	11.797.335.301
11 Thu nhập khác	31	VI. 35	4.412.565.566	1.124.533.901
12 Chi phí khác	32	VI. 36	4.729.502.923	798.683.219
13 Lợi nhuận khác	40		(316.937.357)	325.850.682
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		852.197.179	12.123.185.983
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 37	70.566.921	3.051.311.763
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		781.630.258	9.071.874.220
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI. 38	96,8	1.123,7



Vương Thị Bảo Giang
 Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Bùi Phước Quảng
 Kế toán trưởng



Võ Văn Biên
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		852.197.179	12.123.185.983
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2	11	5.090.643.919	5.401.685.746
- Các khoản dự phòng	3	5; 14	(929.542.260)	(1.022.519.587)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(6.614.133)	(71.658.788)
- Chi phí lãi vay	6	32	15.155.321.085	25.001.017.765
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		20.162.005.790	41.431.711.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5.096.886.640)	25.287.752.762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.002.171.116	8.753.003.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.919.211.286)	(19.023.387.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		142.991.770	141.743.610
- Tiền lãi vay đã trả	13	32; 21	(15.212.064.577)	(25.209.326.781)
- Thuế TNDN đã nộp	14	20	(1.532.324.751)	3.792.140.436
- Tiền chi cho các hoạt động khác	16		(11.481.388.301)	(18.114.296.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(12.934.706.879)	17.059.340.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	11	(7.531.146.641)	(2.533.433.227)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.500.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.800.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		429.822.975	5.439.343.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.198.676.334	2.905.910.671
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17; 26	257.127.936.629	244.828.171.365
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	17; 26	(243.436.086.852)	(296.434.926.037)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(9.655.275.820)	(4.849.911.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.036.573.957	(56.456.666.262)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.699.456.588)	(36.491.415.427)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	17.746.909.686	54.238.325.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>10.047.453.098</u>	<u>17.746.909.686</u>	



Vương Thị Bảo Giang

Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Bùi Phước Quảng

Kế toán trưởng



Võ Văn Biên

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013***1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : (08) 38 965 591
 Fax : (08) 38 963 159
 Website : <http://codientd.com>
 Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
 Ngày niêm yết : 31/8/2012
 Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;

- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch tại thời điểm hạch toán. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2013 là 21.036 đồng/USD.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Dự phòng bảo hành sản phẩm được trích trên cơ sở doanh thu sản phẩm, mức trích lập 1% đến 2 % tùy theo thời hạn bảo hành của từng loại sản phẩm từ 12 tháng đến 30 tháng và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh. Khi các chi phí bảo hành sản phẩm phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ được lấy theo tỷ giá mua vào tại ngân hàng đang thực hiện giao dịch tại 31/12/2013. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	20.859.800	48.934.400
+ Tiền mặt VND	14.549.000	42.686.000
+ Tiền mặt ngoại tệ	6.310.800	6.248.400
- Tiền gửi ngân hàng	8.826.593.298	8.197.975.286
+ Tiền gửi ngân hàng VND	8.800.534.802	7.342.054.684
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	26.058.496	855.920.602
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	9.500.000.000
Cộng	10.047.453.098	17.746.909.686

(*) Số cuối năm:

Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Việt Á 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng tiền gửi số 03/HĐTGLT/13 ngày 30/12/2013; kỳ hạn gửi 1 tháng từ ngày 30/12/2013 đến 30/01/2014; Lãi suất: 7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(*) Số đầu năm:

- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Việt Á 5.000.000.000 đồng theo hợp đồng tiền gửi số 63/HĐTGLT/ 29/12/2012 ngày 29/12/2012; kỳ hạn gửi 1 tháng từ ngày 29/12/2012 đến 29/01/2013; Lãi suất: 8%/năm, trả lãi cuối kỳ.
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Phòng giao dịch Hồ Tùng Mậu: 4.500.000.000 đồng.
 - + Theo hợp đồng tiền gửi số 22/12-NHSG-SGD-HTM/HĐTGLT ngày 05/11/2012; Số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng; Kỳ hạn gửi: 30 ngày, từ 05/11/2012 đến 05/12/2012; Lãi suất: 9%/năm, trả lãi cuối kỳ. Kỳ hạn của hợp đồng được ra hạn theo phục lục hợp đồng số 22/12.PL-NHSG-SGD-HTM/HĐTGLT. Thời hạn ra hạn thêm là 31 ngày kể từ ngày 08/12/2012.
 - + Theo hợp đồng tiền gửi số 23/12-NHSG-SGD-HTM/HĐTGLT ngày 08/11/2012; Số tiền gửi: 1.500.000.000 đồng; Kỳ hạn gửi: 30 ngày, từ 08/11/2012 đến 08/12/2012; Lãi suất: 9%/năm, trả lãi cuối kỳ. Kỳ hạn của hợp đồng được ra hạn theo phục lục hợp đồng số 23/12.PL-NHSG-SGD-HTM/HĐTGLT. Thời hạn ra hạn thêm là 31 ngày kể từ ngày 08/12/2012.
 - + Theo hợp đồng tiền gửi số 26/12-NHSG-SGD-HTM/HĐTGLT ngày 03/12/2012; Số tiền gửi: 1.000.000.000 đồng; Kỳ hạn gửi: 30 ngày, từ 03/12/2012 đến 03/01/2013; Lãi suất: 9%/năm, trả lãi cuối kỳ. Tự động ra hạn hợp đồng nếu đến kỳ không có thỏa thuận nào thêm.

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Điện Lực Bình Dương	-	6.862.213.600
- Công ty Cp Điện Sóng Thần	699.900.000	999.900.000
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	856.142.100	826.888.700
- Công ty TNHH TM - DV XLD Quốc Hùng	8.859.682.700	4.112.336.800
- Công ty Điện Lực Tp Cần Thơ	-	1.537.764.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

- Ban QLDA Thủy Điện 3	2.865.413.137	10.045.288.378
- Điện lực Đăk Nông	904.265.000	-
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	1.595.580.000	3.892.198.560
- Công ty CP XDĐ Hoàng Thái Dương	5.461.189.800	4.377.623.800
- Công ty Xây Dựng Số 2	-	1.397.417.687
- Công ty TNHH Lạc Thành	671.562.100	1.225.072.200
- Công ty CP Thiết bị Điện Hoàng Lê Anh	1.640.467.900	1.729.673.400
- Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	3.152.623.100	1.308.007.800
- Công ty Lưới điện Cao Thế Miền Nam	15.005.411.094	7.834.283.916
- Công ty Điện lực Hóc Môn	15.541.586.500	-
- Ban QLDA Thủy Điện 1	8.874.825.823	5.491.636.944
- Công ty Điện Lực Quảng Nam	-	790.881.400
- Ban QLDA Lđ Điện Lực Tp HCM	4.776.422.220	-
- Phải thu khách hàng khác	15.136.733.190	18.304.090.723
Cộng	86.041.804.664	70.735.278.708

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TN Điện Miền Nam	-	100.000.000
- CH Điện Công nghiệp Thành Vinh	-	19.555.125
- Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	997.590.000	-
- Phòng Hợp tác Quốc tế	21.969.832	-
- Phân xưởng dịch vụ	1.430.000	-
- Công ty Kiểm toán và Kế toán HN	-	63.250.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K	42.500.000	-
- Công ty Điện lực Thủ Đức	134.575.462	193.630.840
- Tập đoàn DL Việt Nam	45.607.012	-
- Công ty TNHH XD TMDV Lê Nam	-	134.000.000
- Cơ sở Trần Công Thành	624.280.000	565.600.000
- Công ty Trí Việt	171.600.000	89.000.000
- Chi cục thuế TP Vũng Tàu	-	3.500.000.000
- Công ty Phú Thuận Thành	275.550.000	-
- Công ty Phú Thuận Thành	302.047.500	-
- Công ty TNHH Địa Long	611.948.150	593.710.070
Cộng	3.229.097.956	5.258.746.035

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	74.599.753	74.599.753
- Phải thu khác	3.047.324.963	5.748.908.096

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

+ Phải thu tiền đến bù mặt bằng số 8 Hàm Tử, Q5, Tp. Hồ Chí Minh	1.367.327.300	3.997.229.400
+ Phải thu tiền lương do vượt định mức quy định trước 31/12/2006	823.282.327	823.282.327
+ Phải thu tiền đất Long Thành - Công ty TNHH Hoa Đăng	707.560.000	707.560.000
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	31.125.000
+ Phải thu BHXH nộp hộ	28.864.369	28.864.369
+ Phải thu hỗ trợ mất xe máy theo QĐ 1486/07.12	109.000.000	142.000.000
+ Phải thu thuế vãng lai ĐL Cà Mau	-	18.847.000
+ Phải thu khác	11.290.967	-
- Phải thu khác (Dự nợ TK 338)	95.150.172	394.317.394
+ Giá đỡ xe đạp triển lãm	-	8.314.121
+ Thuế thuế thu nhập cá nhân	-	131.106.136
+ Phải thu kinh phí công đoàn	8.799.252	24.275.930
+ Phải thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	86.350.920	167.002.190
+ Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	-	63.619.017
Cộng	3.217.074.888	6.217.825.243

5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	1.818.780.346	2.397.546.214
+ Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	313.202.456
+ Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	78.746.113	732.322.460
+ Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.937.104	1.005.875.754
+ Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	1.728.097.129	346.145.544
- Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi	2.448.652.611	2.658.283.208
Cộng	4.267.432.957	5.055.829.422
- Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:	Năm nay	Năm trước
+ Trích lập dự phòng bổ sung	2.125.725.220	382.967.503
+ Hoàn nhập dự phòng	2.914.121.685	1.187.787.090
+ Số cuối kỳ	4.267.432.957	5.055.829.422

6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đi đường	-	4.430.165.672
- Nguyên vật liệu	58.543.450.911	67.286.317.829
- Công cụ dụng cụ	580.000	-

- Chi phí SXKD dở dang	30.720.484.083	36.285.475.002
- Thành phẩm	48.885.620.480	36.150.348.087
Cộng	138.150.135.474	144.152.306.590
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	163.767.221	135.980.050
- Tài sản cố định chuyển công cụ, dụng cụ theo TT 45	299.971.201	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	27.850.000
Cộng	463.738.422	163.830.050
8 Thuế GTGT được khấu trừ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khoản nộp phạt thuế GTGT (nộp thừa)	2.729.161	2.729.161
	2.729.161	2.729.161
9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nộp thừa khác	40.071.362	40.071.362
Cộng	40.071.362	40.071.362
10 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.690.959.790	9.308.062.084
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	-	453.550.528
- Tài sản ngắn hạn khác	-	108.588.060
Cộng	4.690.959.790	9.870.200.672
11 Tài sản cố định hữu hình		<i>Phụ lục số 1</i>
12 Tài sản cố định vô hình		<i>Phụ lục số 2</i>
13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	898.535.504	2.127.624.609
+ Nhà Đất Tại 138 Trần Phú - Tp. Vũng Tàu	-	1.056.294.711
+ Khu Công Nghiệp Phước Bình - Đồng Nai	176.116.285	170.423.103
+ Ct Máy Kéo Dây Đồng - CS Trần Công Thành	360.122.500	360.122.500
+ Máy Kéo Nhôm Liên Hoàn - CS Trần Công Thành	211.600.000	211.600.000

+ Gc Giàn Giáo Để Máy Mạch Từ Mba 110kv - PX.TC	48.133.199	48.133.199
+ Chế Tạo Bể Chứa Xử Lý Nước Thải - PX.TC	63.582.020	63.582.020
+ Cài Tạo Nhà Vệ Sinh Nữ Tường Gạch - Cty Lê Nam	-	118.181.818
+ Công Trình Móng Lò Ủ 2 - Cty Lê Nam	-	27.272.727
+ H/thống Xử Lý Nước Thải - Cty Lê Nam	14.521.500	14.521.500
+ Ống Khói, Sàn Tủ Linh Kiện Lò Ủ 2 - PX.thép KTD	-	16.560.804
+ Máy Biến Điện Áp_Cty Jindal Ấn Độ	-	40.932.227
+ Xây móng cọc đất Long Thành - Công ty Lê Nam	24.460.000	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	31.818.182
+ Sửa chữa phòng thủ quỹ	-	13.636.364
+ Sửa chữa mái tole nhà mạ phun	-	18.181.818
Cộng	898.535.504	2.159.442.791

14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Phụ lục số 3

15 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Phí kiểm định	32.095.021	30.681.818	55.110.173	7.666.666
- Phí bảo hiểm	-	133.146.416	70.214.296	62.932.120
- Lỗ cổ phần hoá	478.116.407	-	478.116.407	-
- Chi phí khác	14.560.227	-	3.287.500	11.272.727
Cộng	524.771.655	163.828.234	606.728.376	81.871.513

16 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.900.000	24.900.000
+ Xi nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hoà	24.900.000	24.900.000
Cộng	24.900.000	24.900.000

17 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Vay ngắn hạn	140.225.581.531	126.399.320.754
- Vay ngắn hạn ngân hàng	140.225.581.531	126.399.320.754
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	49.277.788.022	44.671.530.853
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	50.376.083.719	48.994.006.019

+ Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng Giao dịch Lê Văn Sỹ	10.655.875.569	11.981.971.546
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Định	27.805.577.862	11.254.114.207
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I	2.110.256.359	9.497.698.129
* Nợ dài hạn đến hạn trả	88.228.000	-
Cộng	140.313.809.531	126.399.320.754
+ Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo HĐTD : 01/2013- HĐTDHM/NHCT946-EMC ngày 01/07/2013 (hạn mức 50 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: TSCĐ tại Cty. Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo HĐTD: 038/042/13/0000262 ngày 27/06/2013 (hạn mức 70 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hệ thống lò sấy Kerosen trị giá 6,069 tỷ VND, hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 70 tỷ VND, toàn bộ cổ phiếu của Ngân hàng An Bình. Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay Ngân hàng An Bình theo HĐTD số 0504/12/TD/I.4 ngày 03/12/2012. Hạn mức vay 20.000.000.000 đồng;		
+ Vay ngân hàng TMCP Đại Á theo HĐTD: HM13/0106/HCM ngày 17/04/2013 (hạn mức 30 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển trị giá 60 tỷ VND.		
+ Vay ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) theo HĐTD: 2000-LAV-2013022576 ngày 06/05/2013 (hạn mức 10 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoặc bảo lãnh, cụ thể theo từng HĐTD kèm kế ước nhận nợ hoặc trong chứng thư bảo lãnh. Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo (Tin chấp). Số tiền vay và lãi suất cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		

18 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty cổ phần Ngô Han	4.781.295.930	5.334.032.663
- Công ty Đại Phú	-	64.680.000
- Công ty SU KT HILSON-TESECO	700.867.040	1.558.344.120
- Công ty Huy Thiên	1.315.499.258	1.309.486.364
- Công ty TNHH TM Đức Biên	375.276.155	353.389.476
- TT Thí nghiệm Điện	144.641.971	98.419.023
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.000.351.328	1.000.351.328
- Công ty Ngọc Tú	941.996.620	610.211.925
- Công ty Bạch Tuyết	-	124.033.817
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	5.897.914.850	9.766.998.857
- Công ty TNHH cơ khí Đại Đồng	849.601.486	1.480.052.251
- Công ty Sứ Minh Long	284.593.100	-
- Công ty Đức Phát	-	279.511.189
- Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt	-	369.459.177
- Công ty TNHH Công nghệ Thương mại Sông Hồng	2.200.470.052	2.200.470.052
- Công ty TNHH TM-DV Mỹ Anh	1.130.306.100	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

- Công ty TNHH SX-TM-DV Nghi Quân	6.872.800	148.401.220
- Công ty TNHH TM & Dv Quốc Huy	-	716.100.000
- Công ty TNHH MTV Vật liệu điện và Dụng cụ cơ khí	3.334.371.400	2.228.599.000
- CTY TNHH Môi trường tươi sáng	-	175.780.000
- Công ty CP Thiết bị cơ điện và Xây dựng	1.121.239.832	-
- Công ty CP Vận chuyển công trình thủy điện Huổi Quang	328.265.781	-
- Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	120.753.600	-
- Công ty CP DT Long Hà	229.192.700	-
- Phân xưởng Cơ điện	5.069.000	187.418.300
- Nhà cung cấp Hoàng	-	145.624.635
- Nhà cung cấp Nhân P.Vật tư	9.438.000	106.350.875
- KHC4S-Cac N Cung Cap\Song	-	140.723.942
- Phòng Tổ chức lao động	-	241.473.800
- Tập Đoàn ĐL Việt Nam	-	175.306.793
- Công ty máy kéo dây đồng	94.875.000	94.875.000
- TT Chuẩn đoán y khoa MEDIC	72.924.000	-
- Công ty CP TV Xây dựng Điện 1	1.412.369.366	1.412.369.366
- Cty TNHH ĐT TM DV XNK Anh Phương	334.454.545	467.000.000
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	803.385.610	-
- Khách hàng khác	1.232.927.864	1.251.459.941
Cộng	28.728.953.388	32.040.923.114

19 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Điện lực Duyên Hải	730.995.965	-
- Công ty TNHH Việt Phương	616.388	616.388
- Ban QLDA Lđ Điện Lực Tp HCM	-	2.148.367.500
- Công ty TNHH Khang Phú	4.206.375	4.206.375
- Công ty TNHH Xây dựng điện TM Hiệp Lực	34.710.099	34.710.099
- Công ty TNHH KT Tân Thành An	50.687.340	50.687.340
- Công ty CP Xây Lắp Toàn Trung	81.277.880	81.277.880
- Công ty CP Cơ Khí Điện Lực	14.480.360.000	14.480.360.000
- Mak Thorn	-	386.963.412
- Công ty TNHH Phân phối Thiết bị điện Việt Nam	-	105.000.000
- Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai	230.449.400	230.449.400
- Trung tâm Thí nghiệm điện	2.462.481.363	-
Cộng	18.075.784.810	17.522.638.394

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.679.369.858	2.578.236.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.049.342	1.578.807.172

Thuế thu nhập cá nhân	2.250.000	132.104.158		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	549.849.728	-		
Các loại thuế khác	99.718.273	-		
Cộng	2.448.237.201	4.289.148.164		
21 Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Lãi vay phải trả	221.749.823	278.493.315		
Cộng	221.749.823	278.493.315		
22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Bảo hiểm xã hội	547.368.679	123.372.081		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.925.140	9.000.000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.447.463.060	10.249.010.440		
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.621.232.170	7.208.175.990		
+ Phải trả NSNN đầu tư lò xấy Karosen sau CPH	1.435.461.000	1.435.461.000		
+ Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	580.708.333	580.708.333		
+ VP Luật sư Lê Nguyễn	253.000.000	253.000.000		
+ Phải trả công ty SC MBT -BT2+BT3	301.705.149	346.387.951		
+ Phải trả khác	255.356.408	225.277.166		
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.248.952	-		
Cộng	9.046.005.831	10.381.382.521		
23 Dự phòng phải trả ngắn hạn				
Dự phòng phải trả liên quan đến việc bảo hành sản phẩm đã bán. Chi tiết phát sinh như sau:				
- Số đầu năm		2.505.136.429		
- Tăng do kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn		1.710.497.030		
- Tăng do trích lập		5.719.208.491		
- Số đã sử dụng		6.483.400.579		
- Số hoàn nhập		29.070.687		
- Kết chuyển sang dự phòng phải trả dài hạn		1.338.406.252		
Số dư cuối năm		2.083.964.432		
24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
+ Quỹ khen thưởng	275.144.042	-	128.762.000	146.382.042

+ Quỹ phúc lợi	(301.051.294)	286.322.796	302.051.510	(316.780.008)
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.309.909.266	190.881.864	-	1.500.791.130
Cộng	1.284.002.014	477.204.660	430.813.510	1.330.393.164

25 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ Nhà ăn Kim Ánh	3.000.000	3.000.000
+ Nhà ăn Lưu Hoàng Long	5.000.000	5.000.000
Cộng	8.000.000	8.000.000

26 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	-	222.639.000
- Ngân hàng TMCP VIETBANK PGD Đầm Sen	-	222.639.000
Cộng	-	222.639.000

+ Vay dài hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) theo HĐTD: 027/HĐTDVBDSE09 ngày 05/10/2009. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

27 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Phụ lục số 4

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	38.670.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	108.550.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	73.310.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.557.250.000	34.557.250.000
Cộng	80.730.000.000	80.730.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	80.730.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	80.730.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm nay	9.655.275.820

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	<i>Chưa công bố</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.073.000</i>	<i>8.073.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.073.000</i>	<i>8.073.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	101.535.000	18.248.337.310
- Doanh thu bán thành phẩm	238.743.796.122	265.425.739.151
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.717.741.591	22.250.038.439
Cộng	259.563.072.713	305.924.114.900

29 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	101.535.000	18.248.337.310
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	238.743.796.122	265.425.739.151
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.717.741.591	22.250.038.439
Cộng	259.563.072.713	305.924.114.900

30 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	16.854.647.893
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	212.992.604.380	223.759.461.959
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.731.533	8.588.814.108
Cộng	213.071.335.913	249.202.923.960

31 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	429.822.975	5.470.468.898
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	761.950.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.223.466	227.321.022
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.619.252	72.153.788
Cộng	1.210.615.693	5.769.943.708

32 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	15.155.321.085	25.001.017.765
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283.384.704	582.163.822
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.119	495.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(141.145.795)	(217.700.000)
Cộng	15.297.565.113	25.365.976.587

33 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	478.098.131	448.998.295
- Chi phí vật liệu, bao bì	95.739.954	142.300.186

- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.705.572	3.125.930
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.434.989	23.581.961
- Chi phí bảo hành	5.719.208.491	4.172.603.405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.271.615	551.540.954
- Chi phí bằng tiền khác	10.887.132.508	9.564.133.246
Cộng	17.573.591.260	14.906.283.977

34 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.052.960.723	3.378.916.088
- Chi phí vật liệu quản lý	872.840.464	833.433.713
- Chi phí đồ dùng văn phòng	150.153.860	147.699.755
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	560.200.000	717.577.449
- Thuế, phí và lệ phí	555.472.119	811.602.007
- Chi phí dự phòng	(788.396.465)	(804.819.587)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.390.698	384.957.064
- Chi phí bằng tiền khác	7.839.440.185	4.952.172.294
Cộng	13.662.061.584	10.421.538.783

35 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	4.412.565.566	1.124.533.901
<i>Thu nhập từ bán phế liệu</i>	3.740.705.012	391.530.977
<i>Thu nhập từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý</i>	-	152.823
<i>Thu nhập từ các khoản đối tác vi phạm hợp đồng</i>	379.586.288	90.152.600
<i>Thu nhập khác do được hoàn trả</i>	267.483.175	494.500.000
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản</i>	24.791.091	-
<i>Thu nhập khác</i>	-	148.197.501
Cộng	4.412.565.566	1.124.533.901

36 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản cố định	24.407.985	-
- Chi phí khác	4.705.094.938	798.683.219
<i>Chi phí bán phế liệu</i>	4.547.917.645	391.531.216
<i>Phạt do vi phạm hợp đồng</i>	1.171.700	319.975.228
<i>Phạt chậm nộp thuế và các khoản nộp nhà nước</i>	5.147.049	39.811.173
<i>Chi phí khác</i>	150.858.544	47.365.602
Cộng	4.729.502.923	798.683.219

37 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	852.197.179	12.123.185.983
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	192.020.504	82.061.069
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	761.950.000	-
- Thu nhập tính thuế	282.267.683	12.205.247.052
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	70.566.921	3.051.311.763
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong năm	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	70.566.921	3.051.311.763
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	70.566.921	3.051.311.763

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**38 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	8.847.453.098	8.847.453.098
- Tương đương tiền	1.200.000.000	1.200.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	92.487.977.508	88.220.544.551

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2013

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	140.313.809.531
- Phải trả người bán	28.728.953.388

- Phải trả khác 9.054.005.831

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	28.728.953.388	-	-
Khoản vay	140.313.809.531	-	-
Khoản nợ	-	-	-
Phải trả khác	9.046.005.831	8.000.000	-
Tổng cộng	178.088.768.750	8.000.000	-

39 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

40 Thông tin về các bên liên quan

1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Tiền lương và thu lao được hưởng	793.083.865	1.044.072.032

Tập đoàn điện lực Việt Nam

Công ty mẹ

Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam

Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

2.1 Bán hàng hóa, dịch vụ	Tài khoản ảnh	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Công ty Điện lực Bình Thuận		3.860.649.000	2.811.704.000
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai		-	248.935.388
Công ty TNHH một thành viên điện lực Đà Nẵng		470.000.000	5.620.000.000
Ban quản lý dự án thủy điện 3		(1.057.655.829)	6.266.117.993
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH		25.627.400.000	87.445.436.742
Công ty Truyền tải Điện 4		154.545.455	36.363.636
Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc		4.992.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức		1.600.000	-
Công ty Điện Lực Xuân Lộc		727.114.000	-
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam		14.933.109.454	16.400.076.288
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1		7.151.005.702	4.509.357.648
Ban quản lý Dự án Lưới điện TP HCM		27.836.945.200	-
Công ty Điện lực Kiên Giang		3.431.772.000	7.757.972.799
Công ty Điện lực Quảng Nam		1.105.620.000	4.534.853.000
Công ty Điện lực Vĩnh Long		6.053.131.000	-
Công ty Điện lực Trà Vinh		10.818.725.000	-
Công ty Thí nghiệm Miền Nam		60.004.682	48.425.406
Công ty ĐL An Giang		3.978.913.000	9.085.265.000
Công ty ĐL Bến Tre		2.417.640.000	-
Công ty ĐL Bình Dương			6.238.376.000
Công ty ĐL Bình Phước		1.181.162.000	5.144.714.930
Công ty ĐL Cà Mau		-	1.405.797.000
Công ty ĐL Cần Thơ		-	7.475.936.000
Công ty ĐL Đồng Tháp		6.600.724.000	9.044.602.000
TCT ĐL TP HCM TNHH		-	20.473.470.000
Công ty Điện lực Hậu Giang		-	1.900.193.000
BQLDA PT ĐL - TCT ĐL Miền Bắc		-	270.000.000
Công ty Điện lực Duyên Hải		7.088.650.000	-
Công ty Điện lực Gia Định		6.698.339.000	-
Công ty Điện lực Hóc Môn		20.853.340.520	-
Công ty Điện lực Tân Bình		616.694.000	-
Công ty Điện lực Định Quán		715.929.000	-
Công ty ĐL Long An		3.802.532.000	1.152.516.000
Công ty ĐL Ninh Thuận		507.474.000	1.409.828.000
Công ty ĐL Khánh Hòa		2.660.909.091	4.015.508.377
Công ty ĐL Tiền Giang		3.813.395.000	321.809.000
Công ty ĐL Tây Ninh		19.290.407.802	16.461.053.439
Công ty ĐL Thủ Đức		3.774.122.727	-
Tổng cộng		185.179.189.804	220.078.311.646

2.2 Công nợ

		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công nợ phải thu			
<i>Ban quản lý dự án thủy điện 7</i>			
Thu tiền công trình thủy điện	TK131	4.182.735.961	4.182.735.961
<i>Công ty điện lực Bình Dương</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	6.862.213.600
<i>Công ty điện lực Bình Phước</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	138.259.671
<i>Công ty điện lực Bình Thuận</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	856.142.100	826.888.700
<i>Công ty điện lực TP Cần Thơ</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	1.537.764.800
<i>Công ty TNHH một thành viên điện lực Đà Nẵng</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	619.300.000
<i>Công ty CP Cơ điện Miền Trung</i>			
Phải thu thủy điện	TK131	2.123.776.511	2.123.776.511
<i>Thủy điện Qtrị Bvẽ - Cty Cp Cơ Điện Miền Trung</i>			
Phải thu thủy điện	TK131	1.071.529.427	1.071.529.427
<i>Công ty CP VTVT - XL DDL Miền Trung</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	103.353.376	103.353.376
<i>Công ty Điện lực Đắk Nông</i>			
		904.265.000	-
<i>Ban quản lý dự án thủy điện 2</i>			
Phải thu thủy điện	TK131	1.073.200.000	1.073.200.000
<i>Ban quản lý dự án thủy điện 3</i>			
Phải thu thủy điện	TK131	2.865.413.137	5.034.170.385
Phải thu thủy điện	TK131	-	5.011.117.993
<i>Công ty điện lực TP HCM</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	4.000.000	4.000.000
<i>Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	1.595.580.000	3.892.198.560
<i>BQLDA các công trình điện Miền Nam</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	78.561.114
<i>Công ty truyền tải điện 4</i>			
Phải thu SC máy biến thế	TK131	-	204.613.544

<i>Công ty lưới điện cao thế Miền Nam</i>			
Phải thu SC máy biến thế	TK131	15.005.411.094	7.834.283.916
<i>Công ty lưới điện lực Hóc Môn</i>		15.541.586.500	-
<i>Công ty điện lực Hậu Giang</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	15.270.400
<i>BQLDALD - TCT ĐL Miền Bắc</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	350.186.152	350.186.152
<i>BQLDALD Hà Nội - TCT ĐL Hà Nội</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	442.813.439
<i>XN cao thế Miền Bắc - TCT ĐL Miền Bắc</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	38.095.238
<i>BQLDA phát triển ĐL - TCT ĐL Miền Bắc</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	297.000.000
<i>Ban quản lý dự án thủy điện 1</i>			
Phải thu thủy điện	TK131	8.874.825.823	5.491.636.944
<i>Công ty điện lực Kiên Giang</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	15.468.345	343.108.871
<i>Công ty điện lực An Giang</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	54.218.000	-
<i>Công ty điện lực Nam Định</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	273.933.333	273.933.333
<i>Công ty điện lực Nghệ An</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	6.979.500
<i>CN điện Vinh</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	3.010.212
<i>Điện lực Khánh Hòa</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	48.035.050	48.035.050
<i>CTCP Điện lực Khánh Hòa</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	442.059.215
<i>Công ty điện lực Quảng Nam</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	790.881.400
<i>Công ty điện lực Tây Ninh</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	14.618.758	308.117.086
<i>Công ty điện lực Vĩnh Long</i>		90.336.400	-
<i>BQL dự án TCT đện lực Tp HCM</i>			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	4.776.422.220	-
Cộng nợ phải thu		59.825.037.187	49.449.094.398

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

- Công nợ phải trả

BQLDA lưới điện TCT điện lực TP HCM

Máy biến thế	TK131	-	2.148.367.500
--------------	-------	---	---------------

Công ty điện lực Thủ Đức

CP điện	TK331	-	193.630.840
---------	-------	---	-------------

Công ty thí nghiệm Miền Nam

Vật tư, thử nghiệm MBT	TK331	-	118.478.330
------------------------	-------	---	-------------

Ứng trước nhập khẩu ủy thác	TK131	2.462.481.363	-
-----------------------------	-------	---------------	---

<i>Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1</i>		<i>1.412.369.366</i>	<i>-</i>
---	--	----------------------	----------

cp tkế thủy điện	TK331	-	1.412.369.366
------------------	-------	---	---------------

<i>Trung tâm thí nghiệm điện</i>	TK331	204.562.984	-
----------------------------------	-------	-------------	---

<i>Công ty lưới điện cao thế Miền Nam</i>	TK331	803.385.610	-
---	-------	-------------	---

Công ty cổ phần cơ khí điện lực

Vật tư	TK331	1.000.351.328	1.000.351.328
--------	-------	---------------	---------------

Thủy điện	TK131	14.480.360.000	14.480.360.000
-----------	-------	----------------	----------------

Tập đoàn điện lực Việt Nam

CP đào tạo	TK331	-	175.306.793
------------	-------	---	-------------

Phải trả cổ tức	TK3388	4.879.727.300	6.784.505.300
-----------------	--------	---------------	---------------

Lãi vay phải trả	TK3388	580.708.333	580.708.333
------------------	--------	-------------	-------------

Phải trả quý hỗ trợ và sắp xếp CPH	TK3388	-	-
------------------------------------	--------	---	---

Cộng nợ phải trả		25.823.946.284	26.894.077.790
-------------------------	--	-----------------------	-----------------------

41 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA HANOI.

42 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

43 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

44 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	15,90%	13,67%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	84,10%	86,33%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	70,88%	68,15%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	29,12%	31,85%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,411	1,467
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,194	1,279
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,050	0,091
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,33%	3,96%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,30%	2,97%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,30%	4,20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,27%	3,14%



Vương Thị Bảo Giang

Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Bùi Phước Quảng

Kế toán trưởng



Võ Văn Biên

Giám đốc

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18.310.915.567	56.493.566.569	13.540.179.169	1.769.617.336	472.073.087	90.586.351.728
- Đầu tư XDCB HT	880.930.504	114.160.953	717.180.000	56.595.000	-	1.768.866.457
Cộng	880.930.504	114.160.953	717.180.000	56.595.000	-	1.768.866.457
- TL, nhượng bán	48.600.000	314.615.114	-	-	-	363.215.114
- Giảm khác	162.622.949	2.408.652.152	279.540.818	851.799.795	159.041.478	3.861.657.192
Cộng	211.222.949	2.723.267.266	279.540.818	851.799.795	159.041.478	4.224.872.306
Số dư cuối kỳ	18.980.623.122	53.884.460.256	13.977.818.351	974.412.541	313.031.609	88.130.345.879
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.494.177.966	38.725.361.619	11.234.998.573	1.682.764.223	379.500.905	61.516.803.286
- Khấu hao trong năm	522.591.359	3.829.792.619	636.919.819	27.669.191	30.804.078	5.047.777.066
Cộng	522.591.359	3.829.792.619	636.919.819	27.669.191	30.804.078	5.047.777.066
- TL, nhượng bán	36.565.560	302.241.569	-	-	-	338.807.129
- Giảm do ĐC khoản mục	129.875.623	2.013.809.322	258.817.454	769.730.373	146.080.374	3.318.313.146
Cộng	166.441.183	2.316.050.891	258.817.454	769.730.373	146.080.374	3.657.120.275
Số dư cuối năm	9.850.328.142	40.239.103.347	11.613.100.938	940.703.041	264.224.609	62.907.460.077
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	8.816.737.601	17.768.204.950	2.305.180.596	86.853.113	92.572.182	29.069.548.442
- Tại ngày cuối năm	9.130.294.980	13.645.356.909	2.364.717.413	33.709.500	48.807.000	25.222.885.802

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	11.690.959.919	-	-	-	-	11.690.959.919
Cộng	11.690.959.919	-	-	-	-	11.690.959.919
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.690.959.919	-	-	-	-	11.690.959.919
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	42.866.853	-	-	-	-	42.866.853
Cộng	42.866.853	-	-	-	-	42.866.853
Số dư cuối năm	42.866.853	-	-	-	-	42.866.853
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	11.648.093.066	-	-	-	-	11.648.093.066

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu					
+ Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	1.088.500	9.789.265.685	1.088.500	9.789.265.685	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000	
Cộng	1.118.500	10.089.265.685	1.118.500	10.089.265.685	
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn					
Mã cổ phiếu	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Giá gốc	Chênh lệch
<1>	<2>	<3>	<4=2x3>	<5>	<6=5-4>
ABB	6.897	1.088.500	7.507.025.295	9.789.265.685	2.282.240.390
Cộng		1.088.500	7.507.025.295	9.789.265.685	2.282.240.390

- Do mã chứng khoán ABB chưa niêm yết trên sàn giao dịch chính thức, Công ty sử dụng giá bình quân của 03 báo giá sau để trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2013:

Công ty cổ phần Chứng khoán Hùng Vương	7.000	đồng/cổ phiếu
Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	6.500	đồng/cổ phiếu
Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	7.190	đồng/cổ phiếu
Giá bình quân	6.896,67	đồng/cổ phiếu

- Cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực chưa xác định được giá nên không có cơ sở để trích lập.

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000	(47.531.288)	-	1.121.039.799	11.265.745.941	93.069.254.452
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.071.874.220	9.071.874.220
Tăng khác	-	47.531.288	-	559.755.670	-	607.286.958
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	10.843.705.670	10.843.705.670
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.730.000.000	-	-	1.680.795.469	9.493.914.491	91.904.709.960
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	450.010.772	-	450.010.772
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	781.630.258	781.630.258
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	478.116.407	9.000.215.432	9.478.331.839
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80.730.000.000	-	-	1.652.689.834	1.275.329.317	83.658.019.151